

Đồng Nai, ngày 14 tháng 12 năm 2020

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc giảm số lượng biên chế công chức trong các cơ quan,  
tổ chức hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2020

### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 2019/QĐ-UBND ngày 29/6/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt Đề án “Tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức cấp tỉnh, huyện thực hiện đến năm 2021” của tỉnh Đồng Nai;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 4897/TTr-SNV ngày 05 tháng 11 năm 2020.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Giảm 67 biên chế công chức tại các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh (Phụ lục đính kèm).

**Điều 2.** Giám đốc Sở Tài chính có trách nhiệm điều chỉnh kinh phí theo số chỉ tiêu biên chế nêu trên cho các cơ quan, đơn vị theo quy định của pháp luật.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị quy định tại Điều 1 và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Kho bạc Nhà nước tỉnh;
- Chánh, Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh (VX);
- Lưu: VT, KGVX.

E/Hài-VX/12.2020



CHỦ TỊCH

Cao Tiến Dũng



## Phụ lục

**DANH SÁCH CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC  
THỰC HIỆN TÌNH GIẢM BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC NĂM 2020**

(Kèm theo Quyết định số 4727/QĐ-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2020  
của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai)

STT	Tên đơn vị	Biên chế đang phân bổ	Biên chế cắt giảm	Biên chế còn lại sau khi cắt giảm	Ghi chú
	<b>Tổng cộng</b>	<b>3,189</b>	<b>67</b>	<b>3,122</b>	
<b>I</b>	<b>Cấp tỉnh</b>	<b>1,534</b>	<b>42</b>	<b>1,492</b>	
1	Sở Tài chính	87	5	82	
2	Sở Y tế	81	2	79	
3	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	83	2	81	
4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	55	2	53	
5	Ban Dân tộc	21	0	21	
6	Sở Công thương	59	1	58	
7	Sở Giáo dục và Đào tạo	61	4	57	
8	Sở Ngoại vụ	28	0	28	
9	Sở Nông nghiệp và PTNT	268	14	254	
10	Sở Nội vụ	91	1	90	
11	Thanh tra tỉnh	36	1	35	
12	Sở Giao thông vận tải	111	3	108	
13	Sở Kế hoạch và Đầu tư	67	2	65	
14	Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh	6	0	6	
15	Văn phòng UBND tỉnh	65	1	64	
16	Đại biểu Quốc hội chuyên trách tỉnh	1	0	1	
17	Sở Tư pháp	37	0	37	
18	Sở Khoa học và Công nghệ	47	0	47	
19	Ban Quản lý các KCN	63	1	62	
20	Sở Xây dựng	70	1	69	



STT	Tên đơn vị	Biên chế đang phân bổ	Biên chế cắt giảm	Biên chế còn lại sau khi cắt giảm	Ghi chú
21	Sở Thông tin và Truyền thông	34	1	33	
22	Ban Quản lý Khu công nghệ cao công nghệ sinh học	23	0	23	
23	Sở Tài nguyên và Môi trường	107	0	107	
24	Thường trực và các ban HĐND tỉnh	11	0	11	
25	Văn phòng HĐND tỉnh	22	1	21	
<b>II</b>	<b>Cấp huyện</b>	<b>1,655</b>	<b>25</b>	<b>1,630</b>	
1	UBND TP Biên Hòa	207	3	204	
2	UBND Huyện Tân Phú	136	7	129	
3	UBND Huyện Nhơn Trạch	140	3	137	
4	UBND Huyện Long Thành	154	0	154	
5	UBND thành phố Long Khánh	143	2	141	
6	UBND Huyện Định Quán	141	3	138	
7	UBND Huyện Vĩnh Cửu	143	2	141	
8	UBND Huyện Xuân Lộc	146	1	145	
9	UBND huyện Cẩm Mỹ	141	0	141	
10	UBND Huyện Thống Nhất	147	1	146	
11	UBND Huyện Trảng Bom	157	3	154	



Phụ lục

**DANH SÁCH CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC  
THỰC HIỆN TÌNH GIẢM BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC NĂM 2020**

(Kèm theo Quyết định số 4727/QĐ-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2020  
của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai)

STT	Tên đơn vị	Biên chế đang phân bổ	Biên chế cắt giảm	Biên chế còn lại sau khi cắt giảm	Ghi chú
	<b>Tổng cộng</b>	<b>3,189</b>	<b>67</b>	<b>3,122</b>	
<b>I</b>	<b>Cấp tỉnh</b>	<b>1,534</b>	<b>42</b>	<b>1,492</b>	
1	Sở Tài chính	87	5	82	
2	Sở Y tế	81	2	79	
3	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	83	2	81	
4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	55	2	53	
5	Ban Dân tộc	21	0	21	
6	Sở Công thương	59	1	58	
7	Sở Giáo dục và Đào tạo	61	4	57	
8	Sở Ngoại vụ	28	0	28	
9	Sở Nông nghiệp và PTNT	268	14	254	
10	Sở Nội vụ	91	1	90	
11	Thanh tra tỉnh	36	1	35	
12	Sở Giao thông vận tải	111	3	108	
13	Sở Kế hoạch và Đầu tư	67	2	65	
14	Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh	6	0	6	
15	Văn phòng UBND tỉnh	65	1	64	
16	Đại biểu Quốc hội chuyên trách tỉnh	1	0	1	
17	Sở Tư pháp	37	0	37	
18	Sở Khoa học và Công nghệ	47	0	47	
19	Ban Quản lý các KCN	63	1	62	
20	Sở Xây dựng	70	1	69	

UBND TỈNH ĐỒNG NAI

STT	Tên đơn vị	Biên chế đang phân bổ	Biên chế cắt giảm	Biên chế còn lại sau khi cắt giảm	Ghi chú
21	Sở Thông tin và Truyền thông	34	1	33	
22	Ban Quản lý Khu công nghệ cao công nghệ sinh học	23	0	23	
23	Sở Tài nguyên và Môi trường	107	0	107	
24	Thường trực và các ban HĐND tỉnh	11	0	11	
25	Văn phòng HĐND tỉnh	22	1	21	
<b>II</b>	<b>Cấp huyện</b>	<b>1,655</b>	<b>25</b>	<b>1,630</b>	
1	UBND TP Biên Hòa	207	3	204	
2	UBND Huyện Tân Phú	136	7	129	
3	UBND Huyện Nhơn Trạch	140	3	137	
4	UBND Huyện Long Thành	154	0	154	
5	UBND thành phố Long Khánh	143	2	141	
6	UBND Huyện Định Quán	141	3	138	
7	UBND Huyện Vĩnh Cửu	143	2	141	
8	UBND Huyện Xuân Lộc	146	1	145	
9	UBND huyện Cẩm Mỹ	141	0	141	
10	UBND Huyện Thống Nhất	147	1	146	
11	UBND Huyện Trảng Bom	157	3	154	